

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/DS-PT

Ngày: 26- 02- 2025

V/v “*Tranh chấp đòi lại
tài sản là quyền sử dụng
đất và tài sản trên đất, yêu
cầu tuyên bố văn bản công
chứng vô hiệu*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Phong Lan.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Dũng

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hà Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Mai Châm - Kiểm sát viên.

Vào lúc 16 giờ ngày 25 và ngày 26 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 257/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐ-PT ngày 12/02/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khố phố F, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim N, sinh năm 2002; Địa chỉ: S.2-200.06 The Sun A, B M, phường A, TP T, TP Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/01/2025)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Ngọc L – Công ty L4 – Đoàn Luật sư thành phố H.

- Bị đơn: Ông An Nam H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ F, thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trương Hoài V1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. (Theo Giấy ủy quyền ngày 28/8/2023)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông An Nam S, sinh năm 1980. Địa chỉ: tổ F, thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận; Tạm trú: số C - L, phường H, Quận C, thành phố Đà Nẵng;

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1982. Địa chỉ: tổ F, thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

3. Bà Cao Thị T, sinh năm 1982. Địa chỉ: tổ F, thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

4. Văn phòng C2. Địa chỉ: số G T, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn V, bị đơn ông An Nam H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông An Nam S.

Tại phiên tòa có mặt bà Cao Thị T, bà Nguyễn Kim N, ông Trần Ngọc L, ông An Nam H, ông Trương Hoài V1, bà Nguyễn Thị D; vắng mặt ông An Nam S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn V trình bày:*

Vào năm 2009 ông Lê Văn V cùng hôn tiền với ông An Nam S để nhận chuyển nhượng 03 thửa đất là thửa đất số 05, 10, 11 cùng thuộc tờ bản đồ số 00 cùng tọa lạc tại thôn P, xã H từ ông Võ Văn B và bà Lê Thị B1. Khi đó ông Lê Văn V nhận chuyển nhượng thửa đất số 10 còn ông An Nam S nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 05 và 11. Khi các bên thương lượng giao dịch thì cả 3 thửa đất đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng, ông An Nam S là người phụ trách thực hiện việc làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên. Sau khi có sổ đỏ thì thửa đất số 10 được các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng tại Ủy ban nhân dân xã H, được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực. Ngoài ra, vào thời điểm mua bán đất năm 2009, 3 thửa đất mà ông hôn tiền mua với ông An Nam S chưa có đường vào nên ông có mua của ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị H1 một phần đất để làm đường đi vào với giá 2.000.000 đồng (bằng giấy tay). Sau khi ký kết hồ sơ chuyển nhượng, do tin tưởng nên ông giao toàn bộ hồ sơ chuyển nhượng cho ông An Nam S để làm thủ tục sang tên đồng thời giao đất cho vợ chồng ông S, bà T canh tác trên thửa đất đó. Ông có nhiều lần hỏi ông S về việc sang tên đất đã xong chưa, tuy nhiên ông S luôn hẹn lần hẹn lữa và trốn tránh. Do ông ở xa và công việc bận rộn nên ông cũng không tiện thúc giục.

Đến năm 2020 ông mới biết thửa đất mình mua đã sang tên cho nhiều

người và đang được thế chấp ngân hàng đảm bảo cho khoản vay của ông An Nam S (bà Cao Thị T là người đứng tên vay), khoản vay đã quá hạn nhiều tháng và ông An Nam S không có khả năng trả nợ, do đó ông có thỏa thuận với bà Cao Thị T cùng trả tiền ngân hàng chuộc lại đất và mua lại thửa đất của mình một lần nữa. Do đó ông và bà Cao Thị T đã cùng trả tiền vào ngân hàng để chuộc 03 sổ đỏ và ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ 00, hiện nay đã được biến động sang tên ông. Tuy nhiên khi ông đến nhận lại đất của mình thì ông An Nam H ngăn cản. Ông Lê Văn V khởi kiện buộc ông An Nam H trả lại cho ông Lê Văn V tài sản là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 00, có diện tích 6.046m² diện tích đo đạc chính xác theo công văn số 2966 ngày 22/12/2022 của UBND huyện H xác định là 6.118,5m² và tài sản gắn liền với đất là 500 trụ thanh long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 399689 cấp ngày 29/7/2009 cho hộ ông Võ Văn B và bà Lê Thị B1.

** Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông An Nam H trình bày:*

Ông An Nam S anh ruột của ông, trước đây bà Cao Thị T kết hôn với ông An Nam S, hiện nay đã ly hôn. Nguồn gốc của thửa đất số 10, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận do ông An Nam S nhận chuyển nhượng từ ông Võ Văn B và bà Lê Thị B1 vào năm 2009, nhưng do sổ đỏ được ông An Nam S nhờ bạn bè đứng tên giùm và liên tục thế chấp ngân hàng để vay tiền. Đến khoảng năm 2015 thì chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân L1, đến ngày 23/8/2016 thì chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C1, đến ngày 01/9/2021 thì chuyển nhượng cho ông Lê Vũ L2. Ông Nguyễn Xuân L1, Nguyễn Văn C1 và ông Lê Vũ L2 đều là bạn bè của ông An Nam S, ông S do nợ xấu nên nhờ những người này đứng tên trên sổ đỏ để thế chấp vay ngân hàng. Ông An Nam S có nợ ông số tiền 150.000.000 đồng vào năm 2010, do không có tiền trả nên vào năm 2013 ông An Nam S có thỏa thuận với ông về việc ông S sẽ chuyển nhượng thửa đất số 10 cho ông để cân trừ nợ. Tuy nhiên, do là anh em ruột với nhau nên ông tin tưởng, đến bây giờ ông An Nam S vẫn chưa sang tên sổ đỏ cho ông.

Ông An Nam S đã giao toàn bộ thửa đất trên cho ông từ năm 2013. Từ việc đó vợ chồng ông mới vay mượn tiền, cải tạo, đầu tư trồng thanh long từ khâu san ủi mặt bằng đến đúc trụ, xuống giống trồng và canh tác trên đất liên tục từ năm 2013. Nhưng vì sổ đỏ anh trai ông thường xuyên cầm cố ngân hàng để có tiền đầu tư làm ăn, cùng với sự tin tưởng là anh em trong nhà nên ông vẫn chưa được sang tên đất mà chỉ viết giấy tay phân chia đất vườn cho ông vào ngày 13/03/2013. Đến tháng 11 năm 2020, khi không có khả năng chi trả nợ cho ngân hàng, ông An Nam S mới cho ông biết về việc năm 2019 do anh ông cần tiền làm ăn vì nợ xấu nên không thể vay tiền ngân hàng. Vì vậy, ông S đã yêu cầu vợ chồng ông Lê Vũ L2 bà Nguyễn Thị Ngọc H2 ký hợp đồng ủy quyền toàn quyền định đoạt thửa đất cho bà Cao Thị T để đứng ra vay ngân hàng. Trên thửa đất này có tài sản của vợ chồng ông nhưng ông hoàn toàn không hay biết việc giao dịch trên. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn có yêu cầu phản tố:

+ Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng ủy quyền do ông Lê Vũ L2 và bà Nguyễn Thị Ngọc H2 ký kết với bà Cao Thị T ngày 25/4/2019 tại Văn phòng C2 là vô hiệu.

+ Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà Cao Thị T ký kết với ông Lê Văn V ngày 20/11/2020 tại Văn phòng C2 là vô hiệu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng ủy quyền do ông Lê Vũ L2 và bà Nguyễn Thị Ngọc H2 ký kết với bà Cao Thị T ngày 25/4/2019 tại Văn phòng C2 là vô hiệu, giữ nguyên yêu cầu phản tố còn lại, đồng thời yêu cầu hội đồng xét xử xem xét nếu buộc phải trả quyền sử dụng đất thì người nhận quyền sử dụng đất phải thanh toán giá trị tài sản trên đất mà vợ chồng ông An Nam H đã tạo lập là 700 trụ thanh long ruột trắng và hệ thống pét tưới với mức giá theo biên bản định giá của hội đồng định giá vào tháng 5/2023.

** Quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông An Nam S trình bày:*

Nguyên nguồn gốc của thửa đất số 05, 11,10 cùng thuộc tờ bản đồ số 00 tại thôn P, xã H là do ông mua từ tháng 9/2009 của vợ chồng ông Võ Văn B, bà Lê Thị B1. Tiền mua đất là của cá nhân ông không liên quan gì đến bà T. Sau đó ông có nhờ người đứng tên để đi vay ngân hàng. Trong thời gian đó, ông có nợ em trai tên An Nam H với số tiền 150.000.000đ nên ông sang lại thửa đất số 10 này cho ông An Nam H. Mặc dù nhiều lần ông An Nam H yêu cầu làm thủ tục sang tên nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang thế chấp vay Ngân hàng nên không thực hiện được, ông có viết giấy tay thể hiện.

Ông và bà Cao Thị T kết hôn năm 2006 và có 2 người con chung. Ông làm công chức tại ban quản lý các khu công nghiệp T 13 năm. Do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên ông xây dựng hệ thống chuồng chó ở trên rẫy Thanh Long để ông lên ở nuôi chó và trồng L3. Khi tình hình dịch bệnh khó khăn tài chính nên ông có vay mượn số tiền bên ngoài 500.000.000đ để làm ăn. Kinh tế bản thân ngày càng đi xuống, vào tháng 3/2018 ông có vay thêm 1.400.000.000đ để đáo hạn ngân hàng và vay thêm 500.000.000đ với mục đích có 500.000.000đ để trả nợ. Sau khi chuộc sổ từ ngân hàng S1 thế nhưng khi ấy vợ ông không chịu ký cho ông vay. Trong đó khoản đáo hạn 1.400.000.000 đồng với lãi 14.000.000đ một ngày, từ lúc nhận tiền đáo hạn đến khi được 23 ngày ông thấy không ổn nên xuống năn nỉ bà T kí giúp, bà T đồng ý với điều kiện phải sang tên cho bà T đứng tên. Trước tình thế bắt buộc ông phải sang tên cho bà T để vay ngân hàng. Sau khi vay tiền hoàn thành thì ngân hàng S1 có nói ông nợ xấu nên không cho bà T vay và hai vợ chồng bàn bạc ly hôn và cứu vãn tình hình (nên vì sao ngày giải ngân và ngày ly hôn sát nhau). Sau khi hoàn tất thủ tục được ngân hàng giải ngân 1.900.000.000 đ (có mặt bà T) trả tiền gốc đáo hạn 1.400.000.000đ và tiền lãi của một tháng là gần 400.000.000đ chỉ còn lại 75.000.000đ thì bà T lấy hết 50.000.000đ tại chỗ còn ông thì lấy số tiền còn lại đóng tiền tháng lãi đầu tiên cho ngân hàng. Đồng thời bà T còn bắt ông ký giấy vay nợ của bà T

1.850.000.000đ. Từ một doanh nghiệp buôn bán về chó và gặp thời kỳ khó khăn mong có 500.000.000đ để trả nợ, vực dậy. Nhưng sau khi vay từ 1.400.000.000đ lên 1.900.000.000đ thành ra mất trắng nên bản thân ông dường như xem cuộc ly hôn ấy là thật vì quá thất vọng.

Sau một năm ông đóng lãi cho ngân hàng S1 gần 230.000.000đ thì ngân hàng gọi đáo hạn, ông đã làm thủ tục đáo hạn nhưng do dịch bệnh nên ngân hàng chỉ cho vay 1.000.000.000đ cho ngân hàng do vậy ông xoay sở đủ đường nhưng chậm nên ngân hàng gọi hồi thúc bà T. Sau đó bà T và ông H có xuống ngân hàng làm việc, tại đây ông H có nguyện vọng sẽ đứng ra trả hết nợ cho ngân hàng và mong muốn bà T sẽ sang tên cho ông H, nhưng bà T không đồng ý. Bên cạnh đó gia đình ông có gọi bà T vào nói thôi bây giờ khó khăn, nợ nần bủa vây, sẽ đưa cho T 100.000.000đ là tiền công đứng tên giúp để bà T đứng ra sang tên cho nhà ông nhưng bà T không chịu đòi 300.000.000đ mới ký sang tên. Gia đình ông thực sự quá khó khăn để đáp ứng nhu cầu cho bà T chỉ vì đứng tên giúp mà đòi 300.000.000đ. Sau đó bà T có liên hệ với ông Lê Văn V mang tiền lên ngân hàng chuộc về sang nhượng lại cho ông V. Sau sự việc này gia đình ông rất thất vọng và không đồng tình với cách làm của bà T. Bao nhiêu công sức mồ hôi của anh em ông, gia đình ông mới lên được mảnh đất trang trại. Trong khi đó bà T không có bỏ tiền ra mua đất chỉ nhờ đứng tên giúp vay ngân hàng lại ngang nhiên chiếm đoạt bán đi. Sau khi sang nhượng thửa đất nói trên cho ông V gia đình ông có làm đơn ngăn chặn gửi cơ quan chức năng xem xét đình chỉ.

Đối với thửa đất số 10 hiện nay do ông Lê Văn V đứng tên, trước đây ông có nhờ ông Lê Vũ L2 đứng tên dùm. Trong quá trình vay ngân hàng để thuận tiện trong quá trình giao dịch, ông có nhờ vợ chồng ông Lê Vũ L2 ký hợp đồng ủy quyền toàn quyền định đoạt cho bà T, mục đích chỉ để bà T ký tên làm thủ tục vay ngân hàng. Sau đó bà T với ông V tới ngân hàng chuộc ra và bà T đã làm thủ tục sang nhượng lại thửa đất mà ông Lê Vũ L2 đứng tên sang cho ông Lê Văn V đứng tên. Bà Cao Thị T và ông Lê Văn V đã cấu kết với nhau nhằm chiếm đoạt đất của ông và tài sản trên đất của em trai ông.

Việc bà T lấy thửa đất do ông Lê Vũ L2 chỉ ủy quyền cho bà T để vay ngân hàng, bà T đã sang nhượng lại cho ông V là trái pháp luật, ông thống nhất với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Cao Thị T và ông Lê Văn V.

** Người làm chứng ông Võ Văn B và bà Lê Thị B1 trình bày:* Vào năm 2009 ba thửa đất số 05, 10, 11 cùng thuộc tờ bản đồ số 00 chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông An Nam S có đến thương lượng mua 03 thửa đất trên của ông bà cùng với 1 người đàn ông trạc tuổi ông S, ông bà không quen biết người đàn ông đi cùng với ông S, chỉ biết ông An Nam S do có họ hàng thông gia với ông S. Khi chồng tiền thì người đàn ông này đi cùng với ông S cùng đến chồng tiền cho ông bà. Sau khi giao nhận tiền thì ông An Nam S tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 03 thửa đất trên đứng tên vợ chồng ông Võ Văn B – Lê Thị B1. Ông Võ Văn B là người trực tiếp nhận 03 cuốn sổ đỏ tại Ủy ban nhân dân xã H. Trong

năm 2009 ông bà đã giao đủ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông An Nam S và ký kết hợp đồng chuyển nhượng 03 thửa đất trên tại nhà mẹ của bà Cao Thị T. Việc ký kết hợp đồng diễn ra khoảng 2-3 lần.

** Người làm chứng ông Lê Vũ L2 và bà Nguyễn Thị Ngọc H2 trình bày:* Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 00 không phải của vợ chồng ông bà mà là của ông An Nam S, vợ chồng ông bà chỉ đứng tên giùm ông S chứ thực tế không quản lý, sử dụng cũng không tạo lập tài sản trên đất. Vào ngày 25/4/2019, vợ chồng ông bà đến Văn phòng C2 ký Hợp đồng ủy quyền để bà Cao Thị T đứng ra vay ngân hàng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP399689 theo yêu cầu của ông An Nam S. Việc bà Cao Thị T chuyển nhượng thửa đất số 10, không có sự đồng ý của vợ chồng ông bà, ông bà cũng không hay biết gì.

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 trình bày:* Vào ngày 23/8/2009 vợ chồng bà có ký bán 1 thửa đất tại thôn P, xã H, cho 1 người đàn ông tên là Lê Văn V. Người này mua đất để làm lối đi từ ngoài đường vào khu đất (sau này là trại chó) với giá 2.000.000 đồng. thửa đất được mua bán có vị trí giáp với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 00, diện tích 200m², dài 40m, ngang 5m.

** Tại phiên tòa sơ thẩm luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Hợp đồng ủy quyền ngày 25/4/2019 (BL 84,85) là hợp đồng được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, được thực hiện tại Văn phòng C2 giữa bên ủy quyền (Bên A): Vợ chồng ông Lê Vũ L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 với bên được ủy quyền (Bên B) bà Cao Thị T, Hợp đồng ủy quyền này đã thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Điều 40 và khoản 1 Điều 55 Luật công chứng 2014.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/11/2020 được thực hiện tại Văn phòng C2 giữa bên chuyển nhượng ông Lê Vũ L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Văn V, người đại diện theo ủy quyền bà Cao Thị T là hợp đồng được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật được quy định tại Điều 40 và khoản 1 Điều 55 Luật công chứng 2014. Đối chiếu Điều 117 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về 04 điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự xác định Hợp đồng ủy quyền ngày 25/4/2019 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/11/2020 là giao dịch dân sự có hiệu lực pháp luật vì đã đảm bảo đầy đủ 04 điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự mà pháp luật đã quy định.

Ngày 22/2/2021 Văn phòng Đ đã đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Văn V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 399689 do UBND huyện H cấp ngày 29/7/2009. Khoản 6 Điều 13 Luật đất đai 2013 quy định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất được pháp luật bảo hộ.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn, buộc ông An Nam H phải trả lại cho ông Lê Văn V tài sản là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 00, có diện 6.046m² (đo đạc lại 6.118,5m²), tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận, đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 399689 ngày 29/7/2009 cho ông Lê Văn V cùng với tài sản có trên đất là 700 trụ thanh long và 100 béc tưới.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 2 và khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 157 và các Điều 227, 228, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 562, 138, 141, 143, 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, 167, 168 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn V.

[1.1] Buộc ông An Nam H và bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông Lê Văn V tài sản là quyền sử dụng đất 6118,5m², thửa đất số 10, tờ bản đồ số 00 (*Theo mảnh chính lý thửa đất số 26,30,31, tờ bản đồ số 42 (209 446-8). Thửa đất số 10 có diện tích 6118,5 m² tờ bản đồ số 00, Giấy chứng nhận số AP 399689 là một phần của thửa số 30/8937,5m² có các cạnh từ điểm từ mốc 1-2-42-27-28-29-30-31-32-33-34-35 về mốc 1*).

[1.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V về việc buộc ông An Nam H hoàn trả cho ông tài sản trên đất là 700 trụ thanh long cùng 100 béc tưới.

[1.3] Ông Lê Văn V được sử dụng, định đoạt tất cả các tài sản trên đất là 700 trụ thanh long cùng 100 béc tưới nước, ông V có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản trên đất là 700 trụ thanh long cùng 100 béc tưới nước cho vợ chồng ông An Nam H, bà Nguyễn Thị D số tiền 435.540.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[1.4] Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông An Nam H về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền giữa vợ chồng ông Lê Vũ L2 và bà Nguyễn Thị Hồng N1 với bà Cao Thị T là vô hiệu.

[1.5] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông An Nam H về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà Cao Thị T ký kết chuyển nhượng cho ông Lê Văn V vào ngày 20-11-2020 là vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 19/8/2024, nguyên đơn ông Lê Văn V kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, theo hướng sửa án sơ thẩm không chấp nhận đối với phần buộc nguyên đơn phải bồi hoàn cho bị đơn ông An Nam H số tiền 435.540.000 đồng; chấp nhận yêu cầu chính đáng của nguyên đơn, buộc ông An Nam H hoàn trả cho nguyên đơn tài sản có trên đất là 700 trụ thanh long và 100 béc tưới.

- Ngày 26/8/2024, bị đơn ông An Nam H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông An Nam S kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn xác định kháng cáo không chấp nhận bồi thường giá trị tài sản trên đất cho bị đơn số tiền 435.540.000 đồng; buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn tài sản có trên đất là 700 trụ thanh long và 100 béc tưới.

- Bị đơn xác định kháng cáo một phần bản án sơ thẩm không đồng ý trả lại đất cho ông V. Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Cao Thị T với ông Lê Văn V ký kết ngày 20/11/2020 tại Văn phòng C2 là vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông An Nam S đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông An Nam S đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Về nội dung:

Đối với kháng cáo của ông An Nam S: Ông S là người kháng cáo nhưng tại phiên tòa ông vắng mặt nên đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của ông An Nam S.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V, buộc ông An Nam H và bà Nguyễn Thị D phải trả lại cho ông V thửa đất số 10 là có căn cứ. Ông An Nam H kháng cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới ngoài lời trình bày và các chứng cứ xuất trình tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông An Nam H.

Đối với kháng cáo của ông Lê Văn V, xét thấy ông An Nam H và bà Nguyễn Thị D cho rằng 700 trụ thanh long, 100 béc tưới nước trên đất là của ông bà. Lời khai của ông H và bà D là phù hợp lời khai của ông S, phù hợp lời khai của những người làm công và những người hàng xóm đang canh tác gần đó đã xác định thanh long và béc tưới là của vợ chồng ông H. Đối với bà T lúc thì cho rằng thanh long có sẵn trên đất, lúc thì do ông S trồng, lúc thì do ông L2 trồng nhưng bà không cung cấp chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình. Do đó, xác định 700 trụ thanh long, 100 béc tưới nước là do vợ chồng ông H, bà D tạo lập trên đất. Do đó, giao cho ông V được toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản này và ông V phải hoàn trả cho vợ chồng bà D, ông H giá trị tài sản 435.540.000 đồng là phù hợp. Ông V kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông V.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn V và ông An Nam H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Nguyên đơn ông Lê Văn V, bị đơn ông An Nam H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông An Nam S kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông An Nam S là người kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông S đến lần thứ hai nhưng ông vắng mặt thì coi như ông S từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông S theo quy định tại khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

[3.1] Xét kháng cáo của ông An Nam H không đồng ý trả lại đất cho ông Lê Văn V. Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Cao Thị T với ông Lê Văn V ký kết ngày 20/11/2020 tại Văn phòng C2 là vô hiệu.

Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, nhận thấy thửa đất số 10, tờ bản đồ số 00, diện tích 6.048m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 399689 ngày 29/7/2009 cho hộ ông Võ Văn B, bà Lê Thị B1, cập nhật biến động sang tên cho ông Lê Vũ L2 ngày 01/9/2016.

Ông An Nam S và vợ chồng ông Lê Vũ L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 đều khai thống nhất thửa đất số 10 nêu trên không phải của vợ chồng ông L2, bà H2 mà do ông L2 đứng tên dùm ông S trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S bảo ông ký tên thì ông ký chứ ông không biết gì, mọi giấy tờ ông không giữ và tài sản trên đất vợ chồng ông không tạo lập, ông không quản lý và sử dụng tài sản trên đất. Ngày 25/4/2019, vợ chồng ông L2 lập Hợp đồng ủy quyền cho bà Cao Thị T và được công chứng tại Văn phòng C2 đều theo yêu cầu của ông S.

Tại khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền ngày 25/4/2019 thể hiện nội dung: Phạm vi ủy quyền là Bên B (bên được ủy quyền bà Cao Thị T) nhân danh và thay mặt bên A (bên ủy quyền ông Lê Vũ L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H2) được quyền quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, đăng ký biến động, đặt cọc, tách thửa, hủy hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp đối với quyền sử dụng đất nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông An Nam S, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 và ông Lê Vũ L2 đều khai việc vợ chồng ông L2, bà H2 ký hợp đồng ủy quyền cho bà Cao Thị T là theo yêu cầu của ông An Nam S, việc ủy quyền chỉ nhằm mục đích để bà T thế chấp tài sản vay tiền ngân hàng. Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận khi ký kết hợp đồng ủy quyền có mặt bà Cao Thị T, ông Lê Vũ L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 và ông An Nam S, tất cả mọi người đều đọc kỹ hợp đồng ủy quyền rồi mới ký tên, tuy nhiên không có ai có ý kiến loại trừ phạm vi ủy quyền cho bà Cao Thị T được nhân danh và thay mặt ông L2, bà H2 được quyền quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho... đối với thửa đất số 10. Do đó, việc bà Cao Thị T ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn V là không vượt quá phạm vi ủy quyền theo Điều 141, Điều 143 và Điều 562 Bộ luật Dân Sự năm 2015. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/11/2020 giữa bà Cao Thị T và ông Lê Văn V có hình thức và nội dung đều đúng quy định của pháp luật, đã được cập nhật sang tên ông V vào ngày 22/02/2021. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V buộc ông An Nam H và bà Nguyễn Thị D phải trả lại thửa đất số 10 cho ông Lê Văn V và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông An Nam H là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông H còn cho rằng, ông S có nợ ông H số tiền 150.000.000 đồng vào năm 2010, do không có tiền trả nên vào năm 2013 ông S có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 10 cho ông H để cản trừ nợ thể hiện tại “Giấy phân chia đất vườn ngày 13/3/2013”. Xét thấy, tài liệu trên không thể hiện việc cản trừ nợ như ông H trình bày và bà T không thừa nhận có sự việc như ông H khai. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của ông H.

Ông An Nam H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới ngoài lời trình bày và các chứng cứ xuất trình tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông An Nam H.

[3.2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn V yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận phần buộc nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn giá trị tài sản trên đất là 435.540.000; buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tài sản

có trên đất là 700 trụ thanh long và 100 béc tưới.

Xét thấy, ông An Nam H và ông An Nam S đều thống nhất tài sản trên thửa đất số 10 là do vợ chồng ông An Nam H, bà Nguyễn Thị D tạo lập. Ông Lê Vũ L2 và bà Nguyễn Thị Ngọc H2 cũng xác nhận vợ chồng ông bà chỉ đứng tên dùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông An Nam S, những tài sản trên đất không phải của vợ chồng ông, bà tạo lập và ông bà không quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định đất và tài sản trên đất là do ông H đang quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Bà T không đưa ra được chứng cứ, chứng minh bà T là người tạo lập tài sản trên đất, bà T cũng không quản lý, sử dụng đất nên không chỉ được ranh giới thửa đất cũng như không xác định được tài sản trên đất. Việc ông An Nam H và bà Nguyễn Thị D trồng thanh long, đầu tư hệ thống béc tưới nước trên đất là được sự đồng ý của ông An Nam S, bà T biết nhưng không phản đối, không ngăn cản; ông V cho rằng đất đó của ông mua năm 2009 nhưng ông V không quản lý, sử dụng đất mà giao cho vợ chồng ông S, bà T canh tác; còn bà T lúc bà K do bà trồng, lúc lại khai do ông L2 trồng trong khi ông L2 khai ông không trồng. Hơn nữa, ông V chỉ nhận chuyển nhượng là quyền sử dụng đất, không bao gồm tài sản trên đất vì tài sản trên đất không phải của bà T và ông S, tài sản trên đất là của ông H và bà D. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn V buộc ông An Nam H trả cho ông tài sản trên đất là 700 trụ thanh long và 100 béc tưới nước.

Như vậy, từ những căn cứ trên có cơ sở để khẳng định tài sản trên đất gồm 700 trụ thanh long và 100 béc tưới nước là của vợ chồng ông An Nam H, bà Nguyễn Thị D. Ông V nhận lại thửa đất là người được hưởng lợi từ tài sản trên đất nên ông V phải hoàn lại giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông An Nam H và bà Nguyễn Thị D là phù hợp.

Ông Lê Văn V kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới ngoài lời trình bày và các chứng cứ xuất trình tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn V và ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn V.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng như tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng quy định.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Sung vào công quỹ nhà nước 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do ông An Nam S đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014734 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam, theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ: Khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn V.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông An Nam H.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông An Nam S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam.

[2] Căn cứ:

- Khoản 2 và khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 562, Điều 138, Điều 141, Điều 143 và Điều 166 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 166, Điều 167 và Điều 168 Luật đất đai;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Luật Thi hành án dân sự.

[3] Tuyên xử:

[3.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn V.

Buộc ông An Nam H và bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông Lê Văn V tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 6048m² (theo đo đạc thực tế là 6118,5m²) thửa đất số 10, tờ bản đồ số 00 tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 399689 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 29/7/2009 cho hộ ông Võ Văn B và bà Lê Thị B1, được cập nhật chuyển nhượng cho ông Lê Văn V vào ngày 22/02/2021.

(Kèm theo Mạnh chinh lý thửa đất số 26,30,31, tờ bản đồ số 42 (209 446-8). Thửa đất số 10, có diện tích 6118,5 m², tờ bản đồ số 00, GCN số AP 399689 là một phần của thửa số 30/8937,5m² có các cạnh từ điểm từ mốc 1-2-42-27-28-29-30-31-32-33-34-35 về mốc 1, ngày 12/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ-Phòng T1)

[3.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V về việc buộc ông An Nam H hoàn trả cho ông tài sản trên đất là 700 trụ thanh long và 100 béc

tươi.

[3.3] Ông Lê Văn V được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tất cả các tài sản trên đất là 700 trụ thanh long và 100 béc tưới nước. Ông V phải hoàn lại giá trị tài sản trên đất cho ông An Nam H và bà Nguyễn Thị D số tiền 435.540.000 đồng (Bốn trăm ba mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng, gồm giá trị 700 trụ thanh long và 100 béc tưới nước).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3.4] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông An Nam H về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Cao Thị T với ông Lê Văn V vào ngày 20-11-2020 là vô hiệu.

[3.5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông An Nam H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006325 ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Hàm Thuận Nam. Bị đơn đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Lê Văn V phải chịu án phí sơ thẩm là 21.421.600 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tạm ứng án phí, lệ phí số 0000274 ngày 13/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Hàm Thuận Nam là 300.000 đồng. Ông Lê Văn V còn phải nộp 21.121.600 đồng (Hai mươi một triệu một trăm hai mươi một nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[3.6] Về chi phí tố tụng: Buộc ông An Nam H hoàn trả cho ông Lê Văn V $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 600.000 đồng, $\frac{1}{2}$ chi phí định giá là 1.775.000 đồng, $\frac{1}{2}$ chi phí đo đạc là 1.602.050 đồng. Tổng cộng là 3.977.050 đồng.

[4] Về án phí phúc thẩm:

- Ông Lê Văn V phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014925 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam. Ông V đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Ông An Nam H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014732 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam. Ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Sung vào công quỹ nhà nước 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông An Nam S đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014734 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/02/2025).

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Hàm Thuận Nam;
- Chi cục THADS H.Hàm Thuận Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa DS, Tổ HCTP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Phong Lan